

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG WEB

Thái Duy Quý
ITFacDLU – quytd@dlu.edu.vn

Phần 4. Các đối tượng trong PHP



1. Giới thiệu
2. Đối tượng `$_GET`, `$_POST` và `$_REQUEST`
3. Đối tượng `$_COOKIE` và `$_SESSION`
4. Đối tượng `$_SERVER`
5. Đối tượng `$_FILES`
6. Các đối tượng khác trong Web Programming



a. Web Programming?

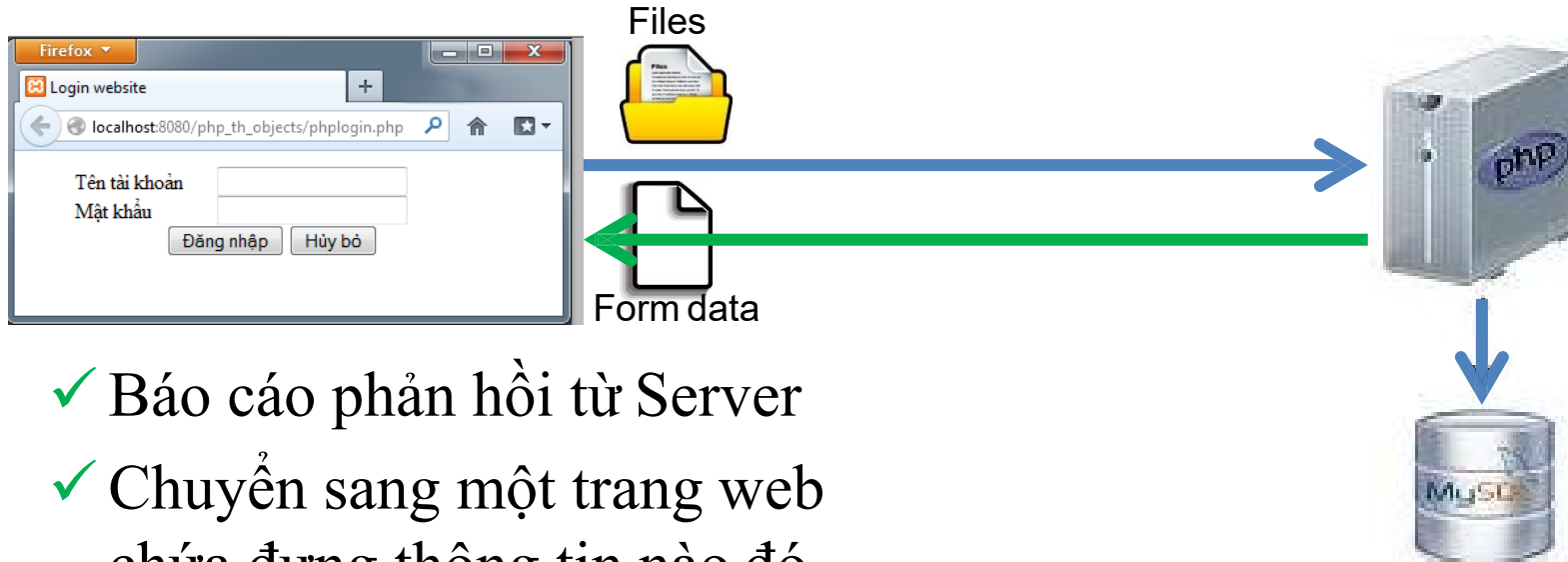
Most people think of a Web page as nothing more than a collection of HTML code. This is fine if you happen to be a Web designer - but, as a PHP developer, your knowledge must run much deeper if you want to take full advantage of what the Web has to offer. (**ref: page 97 of ebook “phparchitects Zend PHP 5 Certification Study Guide”**)



```
<form id="frmLogin" name="frmLogin" method="post" action="checklogin.php">
  <table width="300" border="0" cellpadding="0" cellspacing="0" align="center">
    <tr><td>Tên tài khoản</td><td><input type="text" name="txtUser"/></td></tr>
    <tr><td>Mật khẩu</td><td><input type="text" name="txtPassword"/></td></tr>
    <tr><td colspan="2" align="center">
      <input type="submit" name="bSubmit" value="Đăng nhập" />
      <input type="reset" name="bCancel" value="Hủy bỏ" /></td>
    </tr>
  </table>
</form>
```



a. Web Programming?



- ✓ Báo cáo phản hồi từ Server
- ✓ Chuyển sang một trang web chứa đựng thông tin nào đó
- ✓ ...

Thông tin trình duyệt (**client**) đã được gửi đến máy chủ (**server**) như thế nào?

- ✓ Phân tích dữ liệu do client gửi lên.





b. Giao thức HTTP - Request

- Một **HTTP Request** được gửi tới server có định dạng như sau

```
<request-line>
<headers>
<blank line>
[<request-body>]
```

- **Ví dụ:** trang web www.uit.edu.vn được gửi từ trình duyệt Firefox có HTTP Request:

Headers Cookies Query String POST Data Content	
Request Header	Value
(Request-Line)	GET /templates/uit/favicon.ico HTTP/1.1
Host	www.uit.edu.vn
User-Agent	Mozilla/5.0 (Windows NT 6.1; WOW64; rv:15.0) Gecko/20100101 Firefox/15.0.1
Accept	image/png,image/*;q=0.8,*/*;q=0.5
Accept-Language	en-us,en;q=0.5
Accept-Encoding	gzip, deflate
Connection	keep-alive
Cookie	__utma=129652872.1087274210.1346202076.1347802251.1350209215.6; __utms=129652872..



b. Giao thức HTTP - Request

❖ Ý nghĩa các giá trị của **Request Header (GET)**:

(Request-Line)	GET
	/php_th_objects/phpchecklogin_get.php?txtUser=admin&txtPassword=123&bSubmit=%C4%90%C4%83ng+nh%E1%BA%ADp HTTP/1.1
Host	localhost:8080
User-Agent	Mozilla/5.0 (Windows NT 6.1; WOW64; rv:15.0) Gecko/20100101 Firefox/15.0.1
Accept	text/html,application/xhtml+xml,application/xml;q=0.9,*/*;q=0.8
Accept-Language	en-us,en;q=0.5
Accept-Encoding	gzip, deflate
Connection	keep-alive
Referer	http://localhost:8080/php_th_objects/phplogin_get.php
(none)	(This request contained no POST data)



b. Giao thức HTTP - Request

❖ Ý nghĩa các giá trị của **Request Header (POST)**:

(Request-Line)	POST /php_th_objects/phpchecklogin_post.php HTTP/1.1
Host	localhost:8080
User-Agent	Mozilla/5.0 (Windows NT 6.1; WOW64; rv:15.0) Gecko/20100101 Firefox/15.0.1
Accept	text/html,application/xhtml+xml,application/xml;q=0.9,*/*;q=0.8
Accept-Language	en-us,en;q=0.5
Accept-Encoding	gzip, deflate
Connection	keep-alive
Referer	http://localhost:8080/php_th_objects/phplogin_post.php
Content-Type	application/x-www-form-urlencoded
Content-Length	65
txtUser	admin
txtPassword	123
bSubmit	Đăng nhập



b. Giao thức HTTP - Response

- Một **HTTP Response** được phía Server trả về có các thông tin sau:

(Status-Line)	HTTP/1.1 200 OK
Date	Sun, 14 Oct 2012 10:29:46 GMT
Server	Apache/2.4.2 (Win32) OpenSSL/1.0.1c PHP/5.4.4
X-Powered-By	PHP/5.4.4
Content-Length	392
Keep-Alive	timeout=5, max=100
Connection	Keep-Alive
Content-Type	text/html



b. Ví dụ \$_GET, \$_POST và \$_REQUEST

Đối tượng \$_GET

```
<form name="frmLogin" method="get"
action="phpchecklogin_get.php">
```

```
...
</form>
```

phplogin_get.php



http://localhost:8080/php_th_objects/phpchecklogin_get.php?txtUser=admin
&txtPassword=123&bSubmit=%C4%90%C4%83ng+nh%E1%BA%ADp

phpchecklogin_get.php



```
<body>
```

```
<?php
```

```
$user = $_GET["txtUser"];
```

```
$password = $_GET["txtPassword"];
```

```
echo 'Website sử dụng phương pháp: $_GET <br>';
```

```
echo "User: $user <br>";
```

```
echo "Password: $password <br>";
```

```
?>
```

```
</body>
```



b. Ví dụ \$_GET, \$_POST và \$_REQUEST

Đối tượng \$_POST

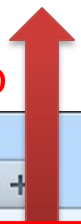
```
<form name="frmLogin" method="post"
action="phpchecklogin_post.php">
...
</form>
```

phplogin_post.php



http://localhost:8080/php_th_objects/phpchecklogin_post.php

phpchecklogin_post.php



```
<body>
```

```
<?php
```

```
$user = $_POST["txtUser"];
```

```
$password = $_POST["txtPassword"];
```

```
echo 'Website sử dụng phương pháp: $_POST <br>';
```

```
echo "User: $user <br>";
```

```
echo "Password: $password <br>";
```

```
?>
```

```
</body>
```



1/ Giới thiệu



b. Ví dụ \$_GET, \$_POST và \$_REQUEST

Đối tượng \$_REQUEST

phplogin_post.php

http://localhost:8080/php_th_objects/phpchecklogin_request.php

```
<body>
<?php
    $user = $_REQUEST["txtUser"];
    $password = $_REQUEST["txtPassword"];
    echo 'Website sử dụng phương pháp:
    $_REQUEST <br>';
    echo "User: $user <br>";
    echo "Password: $password <br>";
?>
</body>
```

phplogin_get.php

http://localhost:8080/php_th_objects/phpchecklogin_get.php?txtUser=admin&txtPassword=123&bSubmit=%C4%90%C4%83ng+nh%E1%BA%ADp



2/ Đối tượng \$_GET, \$_POST và \$_REQUEST



a. Đối tượng \$_GET

- Dữ liệu gửi từ trình duyệt lên server qua phương thức **GET** là phần dữ liệu được nhập trực tiếp theo sau địa chỉ **URL**, được phân biệt với tên file script bằng dấu hỏi chấm (?)
- **Ví dụ**: khi ta gõ vào trình duyệt địa chỉ URL sau:

http://www.phpvn.org/topic.php?TOPIC_ID=161

Khi đó, trình duyệt sẽ gửi theo địa chỉ trên một cặp: **biến = giá trị**, trong đó biến có tên là **TOPIC_ID** và giá trị là **161** (**TOPIC_ID=161**).



2/ Đối tượng \$_GET, \$_POST và \$_REQUEST



a. Đối tượng \$_GET

- Dữ liệu gửi từ trình duyệt lên server có thể đưa lên nhiều cặp **biến=giá_trị** bằng cách phân cách chúng bởi dấu **&**:

- Ví dụ:

http://www.phpvn.org/index.php?method=Reply&TOPIC_ID=161&FORUM_ID=20

Với địa chỉ URL trên, trình duyệt gửi lên 3 cặp **biến=giá_trị** theo phương thức GET: **method=Reply**, **TOPIC_ID=161** và **FORUM_ID=20**.



2/ Đối tượng \$_GET, \$_POST và \$_REQUEST



a. Đối tượng \$_GET

- Khi trình duyệt gửi các thông tin này lên máy chủ, PHP sẽ tự động sinh ra một mảng có tên là **\$_GET[]** để chứa tất cả các cặp biến và giá trị đó.
- Trong đó, chỉ số của mảng chính là một chuỗi mang tên của tên biến và giá trị của chỉ số đó chính là giá trị của biến do trình duyệt gửi lên.
- Ví dụ:

http://www.phpvn.org/post.php?method=Reply&TOPIC_ID=161&FORUM_ID=20

PHP sẽ tự động sinh ra một mảng **\$_GET** có nội dung sau:

```
$_GET["method"] = "Reply"    // ứng với cặp method=Reply  
$_GET["TOPIC_ID"] = 161     // ứng với cặp TOPIC_ID=161  
$_GET["FORUM_ID"] = 20      // ứng với cặp FORUM_ID=20
```



2/ Đối tượng \$_GET, \$_POST và \$_REQUEST



a. Đối tượng \$_GET

- **Ví dụ**: sử dụng đối tượng \$_GET
 - Trang giao diện: **giaodien.php**

```
<html>
<head>
  <meta http-equiv="Content-Type" content="text/html;
    charset=utf-8" />
  <title>Example GET</title>
</head>
<body>
  <a href='chitietsach.php?Ma=N001'> Chi tiết </a>
</body>
</html>
```




2/ Đối tượng \$_GET, \$_POST và \$_REQUEST



a. Đối tượng \$_GET

- **Ví dụ**: sử dụng đối tượng \$_GET
 - Trang xử lý PHP: **chitietsach.php**

```
<html>
<head>
    <meta http-equiv="Content-Type" content="text/html;
        charset=utf-8" />
    <title>Example GET</title>
</head>
<body>
    <?php
        echo “Mã sách lấy được là”.$_GET["Ma"];
    ?>
</body>
</html>
```



2/ Đối tượng \$_GET, \$_POST và \$_REQUEST



a. Đối tượng \$_GET

- Ví dụ: sử dụng đối tượng \$_GET
 - Trang xử lý PHP: **chitietsach.php** (dùng hàm **isset** để kiểm tra xem một biến đã được thiết lập hay chưa)

```
<html>
<head><title>Example GET</title></head>
<body>
<?php
    if (isset($_GET["Ma"])){
        if ($_GET["Ma"]=="SGK"){
            echo "Bạn chọn mua sách giáo khoa";
        }else{
            echo "Mã sách " . $_GET["Ma"]." không phải là sách giáo khoa!";
        }
    }else{
        echo "Dữ liệu không hợp lệ !";
    }
?>
</body>
</html>
```



2/ Đối tượng \$_GET, \$_POST và \$_REQUEST



b. Đối tượng \$_POST

- Dữ liệu gửi từ trình duyệt lên server qua phương thức **POST** là phần dữ liệu được lưu trữ trong phần thân **Request**. Việc truy xuất các phần tử dữ liệu trên server được thực hiện tương tự như đối tượng **\$_GET**.

- **Ví dụ**: khi ta gõ vào trình duyệt địa chỉ URL sau:

→ Truyền theo phương thức GET

http://www.phpvn.org/topic.php?TOPIC_ID=161

→ Truyền theo phương thức POST

<http://www.phpvn.org/topic.php>

Khi đó, trình duyệt cũng sẽ gửi lên server một cặp: **biến = giá trị** (*lưu trong phần thân Request*), trong đó biến có tên là **TOPIC_ID** và giá trị là **161** (**TOPIC_ID=161**).



2/ Đối tượng \$_GET, \$_POST và \$_REQUEST



b. Đối tượng \$_POST

- Ví dụ: sử dụng đối tượng \$_POST

```
<html xmlns="http://www.w3.org/1999/xhtml">
<head><title>Sample POST</title></head>
<body>
  <form method="POST" action="">
    <p>User Name:<input type="text" name="txtUser" size="20"> </p>
    <p>Password:<input type="password" name="txtPass" size="20"></p>
    <p>Sex: <Select name ="selSex">
      <option value =1>Male </option>
      <option value =0>Female </option>
    </select></p>
    <input type="submit" name="bSubmit" value="Submit" >
  </form>
<?php
  if (isset($_POST["bSubmit"])&& ($_POST["bSubmit"]=="Submit")){
    echo "<script language='javascript'>window.open('http://php.net')</script>";
    //hoặc dùng hàm: header('Location: http://www.php.net/);
  }else
    echo "không";
?>
</body>
</html>
```



2/ Đối tượng \$_GET, \$_POST và \$_REQUEST



b. Đối tượng \$_POST

- Ví dụ:** sử dụng đối tượng \$_POST

```
<html xmlns="http://www.w3.org/1999/xhtml"
<head><title>Sample POST</title></head>
<body>
  <form method="POST" action="">
    <p>User Name:<input type="text" name="txtUser">
    <p>Password:<input type="password" name="txtPass">
    <p>Sex: <Select name="selSex">
      <option value=1>Male </option>
      <option value=0>Female </option>
    </select></p>
    <input type="submit" name="bSubmit" value="Submit" />
  </form>
```

<?php

```
if (isset($_POST["bSubmit"])&& ($_POST["bSubmit"]=="Submit")){
  echo "<script language='javascript'>window.open('http://php.net')</script>";
  //hoặc dùng hàm: header('Location: http://www.php.net/');
} else
  echo "không";
```

?>

```
</body>s
</html>
```

Firefox

Sample POST

localhost:8080/php_th_objects/php_post_SlideEx02b.php

User Name: admin

Password: ...

Sex: Male

Submit

không

Khi người dùng nhập User Name là: admin, Password là: 123 và chọn Sex là Male, khi đó, mảng \$_POST sẽ có các phần tử sau:

\$_POST["txtUser"] = admin

\$_POST["txtPass"] = 123

\$_POST["selSex"] = 1

Dùng hàm **header(URL)** để thực hiện chuyển trang



2/ Đối tượng \$_GET, \$_POST và \$_REQUEST



c. Bài tập \$_GET và \$_POST

Bài 1: viết chương trình giải phương trình bậc I: $ax + b = 0$

Bài 2: viết chương trình giải phương trình bậc II: $ax^2 + bx + c = 0$

Bài 3: viết chương trình kiểm tra tính hợp lệ của tam giác. Nếu hợp lệ cho biết loại tam giác: đều, cân, vuông, vuông cân, thường.

Bài 4: viết chương trình nhập n. Xuất bảng cửu chương thứ n.

Bài 5: viết chương trình nhập 2 số a và b. Tìm USCLN, USCNN, BSCNN của 2 số a và b.

Bài 6: viết chương trình nhập 2 số a và b. Tìm USCLN và BSCNN của 2 số a, b.



2/ Đối tượng \$_GET, \$_POST và \$_REQUEST



c. Bài tập \$_GET và \$_POST

Bài 3: viết chương trình kiểm tra tính hợp lệ của tam giác. Nếu hợp lệ cho biết loại tam giác: đều, cân, vuông, vuông cân, thường.

Firefox

Check triangle

Cạnh A: 7

Cạnh B: 8

Cạnh C: 10

Submit Reset

Giá trị 3 cạnh tam giác: a = 7, b = 8, c = 10

Đây là một tam giác hợp lệ

Đây là một TAM GIÁC THƯỜNG

```
<html xmlns="http://www.w3.org/1999/xhtml">
<head><title>Check triangle</title></head>
<body>
<form name="frmTriangle" method="POST" action="">
<p>Cạnh A:<input type="text" name="txtEdgeA"
size="20" value=0> </p>
<p>Cạnh B:<input type="text" name="txtEdgeB"
size="20" value=0> </p>
<p>Cạnh C:<input type="text" name="txtEdgeC"
size="20" value=0> </p>
<input type="submit" name="bSubmit" value="Submit" >
<input type="reset" name="bReset" value="Reset" >
</form>
<?php
    // Your code is here
?>
</body>
</html>
```



2/ Đối tượng \$_GET, \$_POST và \$_REQUEST



c. Bài tập \$_GET và \$_POST

Bài 3: viết chương trình kiểm tra tính hợp lệ của tam giác. Nếu hợp lệ cho biết loại tam giác: đều, cân, vuông, vuông cân, thường.

```

3đ <?php // Your code is here
    if (isset($_POST["bSubmit"])&& ($_POST["bSubmit"]=="Submit")){
        if (isset($_POST["txtEdgeA"]) && isset($_POST["txtEdgeB"]) &&
        3đ isset($_POST["txtEdgeC"])){
            $a = $_POST["txtEdgeA"]; $b = $_POST["txtEdgeB"]; $c = $_POST["txtEdgeC"];
            // Assign values to controls again
            echo "<script language='javascript'>document.frmTriangle.txtEdgeA.value=$a</script>";
            echo "<script language='javascript'>document.frmTriangle.txtEdgeB.value=$b</script>";
            echo "<script language='javascript'>document.frmTriangle.txtEdgeC.value=$c</script>";
            echo "Giá trị 3 cạnh tam giác: a = ".$a.", b = ".$b.", c = ".$c;
            if ($a>0 && $b>0 && $c>0) // Algorithm
                if ($a+$b>$c && $a+$c>$b && $b+$c>$a){
                    echo "<br>Đây là một tam giác hợp lệ <br>Đây là một TAM GIÁC ";
                    if ($a==$b && $a==$c) echo " ĐỀU";
                    else{ if ($a*$a == $b*$b+$c*$c || $b*$b == $a*$a+$c*$c || $c*$c == $a*$a+$b*$b){
                        echo " VUÔNG";
                        if ($a==$b || $a==$c || $b==$c) echo " CÂN";
                        }else{ if ($a==$b || $a==$c || $b==$c) echo " CÂN";
                            else echo " THƯỜNG";
                        }
                    }
                }
            else echo "<br>Đây là một tam giác không hợp lệ";
            else echo "<br>Đây là một tam giác không hợp lệ";
        }
    }
    ?>

```

Kiểm tra biến tồn tại?

Gán giá trị cho control



4đ



2/ Đối tượng \$_GET, \$_POST và \$_REQUEST



d. Đánh giá \$_GET, \$_POST và \$_REQUEST

Đánh giá	\$_GET	\$_POST	\$_REQUEST
ƯU ĐIỂM	<ul style="list-style-type: none">✓ Combine values of controls and URL	<ul style="list-style-type: none">✓ Security✓ No limit data length	
KHUYẾT ĐIỂM	<ul style="list-style-type: none">✗ Data length depends on Browsers✗ Not security	<ul style="list-style-type: none">✗ Depends on controls of form✗ Depends on security of Browsers, Server	

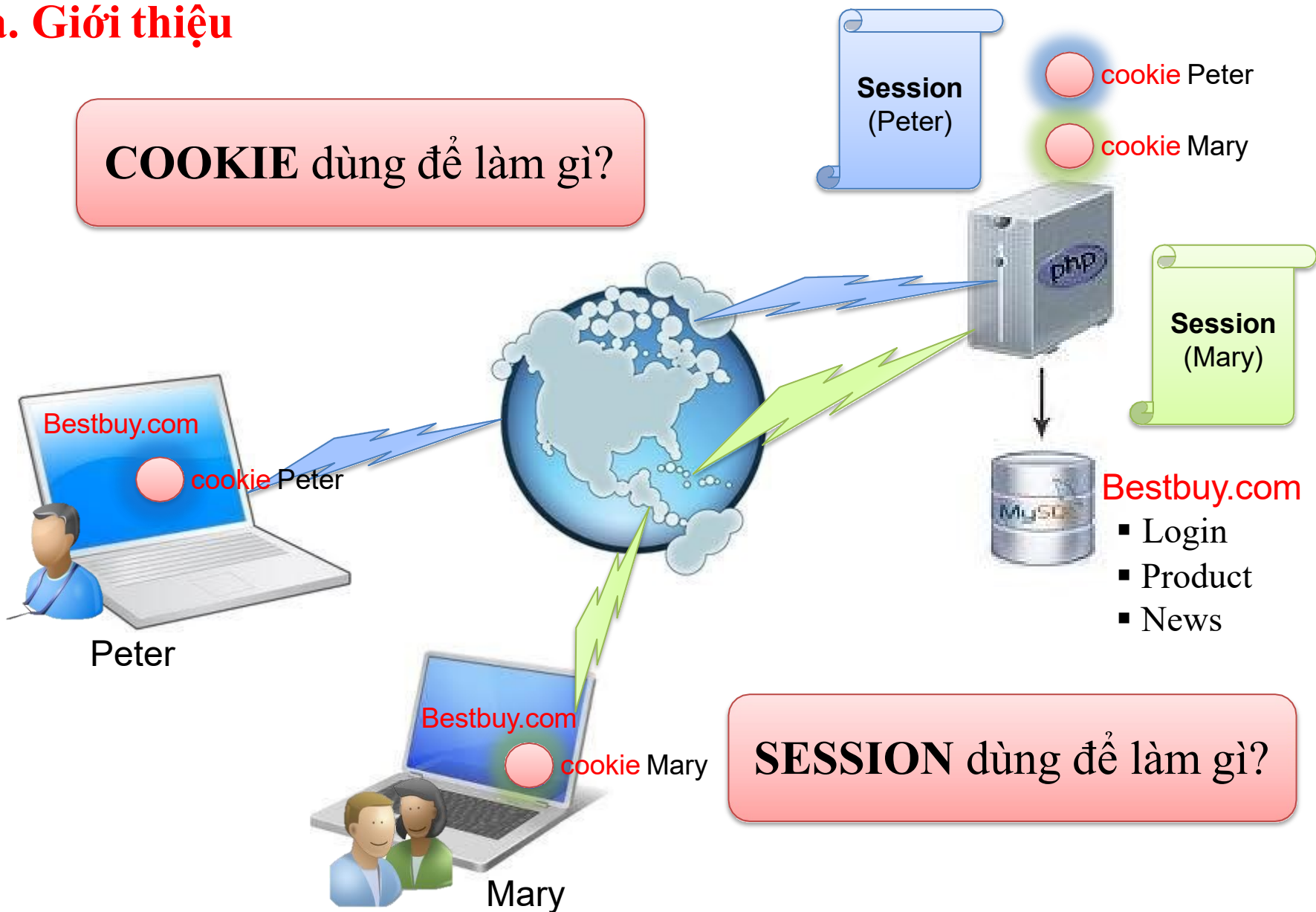


3/ Đối tượng \$_COOKIE và \$_SESSION



a. Giới thiệu

COOKIE dùng để làm gì?





3/ Đối tượng \$_COOKIE và \$_SESSION



b. Cookie

- Là 1 đoạn dữ liệu được truyền đến browser từ server, đoạn dữ liệu này sẽ được browser lưu trữ (trong memory hoặc trên đĩa) và sẽ gửi ngược lên lại server mỗi khi browser tải 1 trang web từ server.
- Những thông tin được lưu trữ trong cookie phụ thuộc vào website trên server.
- Cookie được tạo ra bởi website và gửi tới browser, do vậy 2 website khác nhau (cho dù cùng host trên 1 server) sẽ có 2 cookie khác nhau gửi tới browser.
- Mỗi browser quản lý và lưu trữ cookie theo cách riêng của mình, cho nên 2 browser cùng truy cập vào 1 website sẽ nhận được 2 cookie khác nhau.



3/ Đối tượng \$_COOKIE và \$_SESSION



b. Cookie

- Sử dụng Cookie trong PHP:
 - Để đặt (set) cookie:
\$_COOKIE[tên_cookie] = giá_trị;
 - Đọc (get) lại giá trị của cookie:
\$_COOKIE[tên_cookie]
- Ví dụ:

```
<?php
    $t="1111";
    setcookie("a",$t);
?>
<html>
<head><title>Trang a</title></head>
<body>
Giá trị gửi lên cookies:
<?php
    echo $t;
?>
<a href="b.php"> qua trang b </a>
</body>
</html>
```

```
<html>
<head><title>Trang b</title></head>
<body>
<a href="a.php"> qua trang a</a>
<?php
    if (isset($_COOKIE['a'])) {
        echo "gia tri lay duoc ".$_COOKIE['a'];
    }
    else
        echo "khong lay duoc";
?>
</body>
</html>
```



3/ Đối tượng \$_COOKIE và \$_SESSION



b. Session

- Là đoạn dữ liệu được lưu trên server, khi browser có yêu cầu lấy dữ liệu từ session thì server cung cấp.
- Website sẽ quyết định khi nào session bắt đầu và kết thúc.
- Mỗi session sẽ có một định danh (ID).
- Các hàm liên quan đến Session:
 - `session_start()`: khởi tạo session.
 - `session_register(tên biến)`: đăng ký biến session
 - `$_SESSION[tên_session] = giá_trị;` đặt giá trị cho session
 - `$_SESSION[tên_session]` đọc giá trị từ session
 - `session_destroy()`: hủy tất cả các dữ liệu trong session
 - `session_unset()`: hủy tất các biến trong session
 - `session_unregister(tên biến)` hủy 1 biến trong session



3/ Đối tượng \$_COOKIE và \$_SESSION



b. Session

■ Ví dụ:

```
<?php
    session_start();
    $t=time() ;
    $_SESSION['username'] = 'guest';
    $_SESSION['password'] = $t;
?>
<html>
<head><title>a.php</title></head>
<body>
Giá trị của session đã được gán:<br>
username = guest<br>
time = <?php echo $t; ?><br>
Click <a href="b.php">vào đây</a> để kiểm tra.
</body>
</html>
```


```
<?php
session_start();
?>
<html>
<head><title>Trang s_b.php</title></head>
<body>
Giá trị session lấy được <a href="a.php">file
a.php</a>:<br>
username = <?php echo $_SESSION['username'];
?><br>
time = <?php echo $_SESSION['password']; ?>
</body>
</html>
```



3/ Đối tượng \$_COOKIE và \$_SESSION



c. Đánh giá Cookie và Session

Đánh giá	COOKIE	SESSION
SỬ DỤNG	<ul style="list-style-type: none">▪ Lưu trữ dữ liệu dùng để trao đổi thông tin giữa các trang✓ Store: client	<ul style="list-style-type: none">✓ Store: server
ƯU ĐIỂM	<ul style="list-style-type: none">✓ Speed: accept	<ul style="list-style-type: none">✓ Not depends on security of Browsers✓ Bandwidth✓ Security
KHUYẾT ĐIỂM	<ul style="list-style-type: none">✗ Security of Browsers✗ Bandwidth	



4/ Đối tượng \$_SERVER



- Đối tượng **\$_SERVER** một mảng chứa các phần tử thông tin hữu ích có liên quan đến server.

PHẦN TỬ	CHỨC NĂNG
SERVER_SOFTWARE	A string that identifies the server (e.g., "Apache/1.3.33 (Unix) mod_perl/1.26 PHP/5.0.4").
SERVER_NAME	The hostname, DNS alias, or IP address for self-referencing URLs (e.g., " www.example.com ").
GATEWAY_INTERFACE	The version of the CGI standard being followed (e.g., "CGI/1.1").
SERVER_PROTOCOL	The name and revision of the request protocol (e.g., "HTTP/1.1").
SERVER_PORT	The server port number to which the request was sent (e.g., "80").
REQUEST_METHOD	The method the client used to fetch the document (e.g., "GET").
PATH_INFO	Extra path elements given by the client (e.g., "/list/users").
SCRIPT_NAME	The URL path to the current page, which is useful for self-referencing scripts (e.g., "/~me/menu.php").
QUERY_STRING	Everything after the ? in the URL (e.g., "name=Fred+age=35").
CONTENT_LENGTH	The length of the information attached to queries such as PUT and POST (e.g., 3952).
...	...

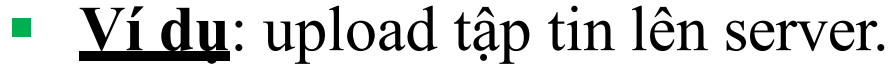


5/ Đối tượng \$_FILES



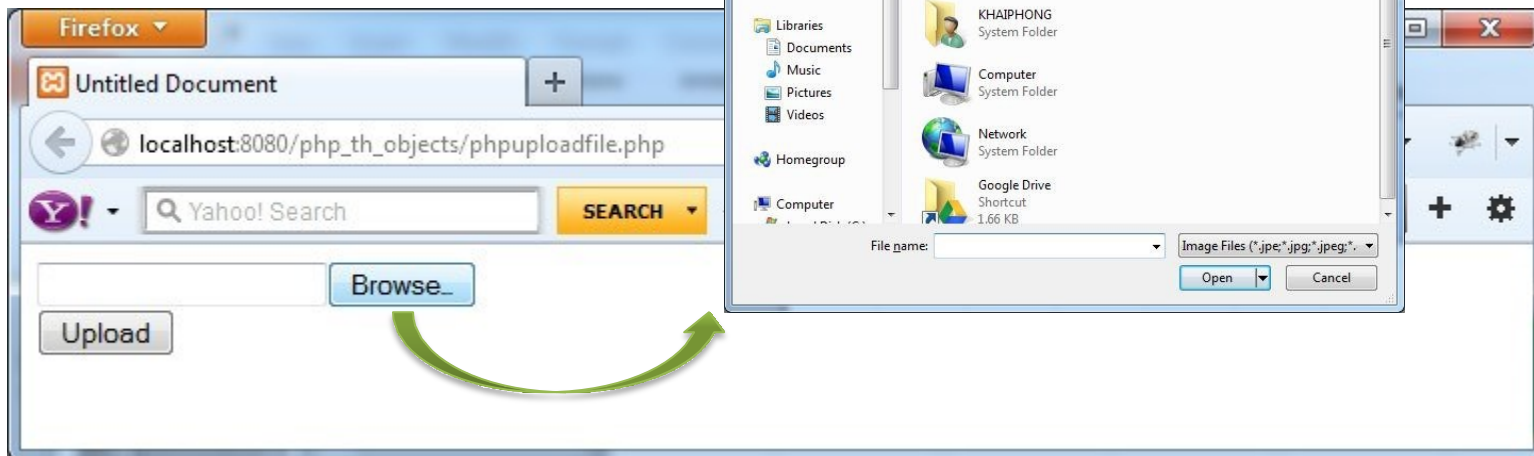
- Đối tượng **\$_FILES** chứa các thông tin liên quan đến việc upload tập tin lên server.

PHẦN TỬ	CHỨC NĂNG
<code>\$_FILES['file_upload']['name']</code>	Lấy tên file
<code>\$_FILES['file_upload']['type']</code>	Kiểu của file được lưu ở dạng MINE (Ví dụ: image/gif, audio/wav)
<code>\$_FILES['file_upload']['size']</code>	Dung lượng của file tính theo byte
<code>\$_FILES['file_upload']['tmp_name']</code>	lấy tên file tạm (Sau khi upload, server sẽ lưu file vào một file tạm trên server)
<code>move_uploaded_file</code> (string \$filename , string \$destination)	Ghi file lên server
<code>\$_FILES['file_upload']['error']</code> <ul style="list-style-type: none">▪ <code>UPLOAD_ERR_OK</code> (= 0)▪ <code>UPLOAD_ERR_INI_SIZE</code> (= 1)▪ <code>UPLOAD_ERR_FORM_SIZE</code> (= 2)▪ <code>UPLOAD_ERR_PARTIAL</code> (= 3)▪ <code>UPLOAD_ERR_NO_FILE</code> (= 4)	<ul style="list-style-type: none">▪ không có lỗi, quá trình upload → thành công▪ dung lượng file upload quá giới hạn mặc định trong php.ini▪ dung lượng file upload quá giới hạn bởi MAX_FILE_SIZE▪ file chỉ được upload 1 phần (lỗi đường truyền khi upload)▪ không có file nào được upload (file ở client không tồn tại)
...	...



❖ Xây dựng trang upload file (frmupload.php)

A screenshot of a Windows Explorer window titled "File Upload". The address bar shows "Desktop". The left sidebar contains a navigation pane with "Favorites" (Desktop, Downloads, Google Drive, Recent Places) and "Libraries" (Documents, Music, Pictures, Videos). The main area displays a list of items: Libraries (System Folder), Homegroup (System Folder), KHAIPHONG (System Folder), Computer (System Folder), Network (System Folder), and Google Drive (Shortcut, 1.66 KB). At the bottom, the "File name:" field is empty, and the file type dropdown is set to "Image Files (*.jpg;*.jpeg;*.png)". The "Open" button is highlighted.





5/ Đối tượng \$_FILES



- **Ví dụ**: upload tập tin lên server.

❖ Xây dựng trang xử lý file upload (upload.php)

Step 1

```
<html xmlns="http://www.w3.org/1999/xhtml">
<head><title>Process uploading</title></head>
<body>
<?php
    define ("MAX_FILE_SIZE",1000000);
    // Step 1: Checking is method POST?
    if ( $_SERVER["REQUEST_METHOD"] !=
"POST" ) {
        echo 'Upload không thành công (not POST)';
        exit(-1);
    } //end if
    // Step 2: Checking upload processing.
```

Step 2

```
<html xmlns="http://www.w3.org/1999/xhtml">
<head><title>Process uploading</title></head>
<body>
<?php
    // Step 2: Checking upload processing.
    if ( !isset($_FILES["file_upload"]["error"]) ||
$_FILES["file_upload"]["error"] != 0 ) {
        echo 'Upload không thành công (error upload
processing)';
        exit(-1);
    } //end if
    // Step 3: Checking is upload file size.
```





5/ Đối tượng \$_FILES



- Ví dụ: upload tập tin lên server.

❖ Xây dựng trang xử lý file upload (upload.php)

Step 3

```
<html xmlns="http://www.w3.org/1999/xhtml">
<head><title>Process uploading</title></head>
<body>
<?php
```

// Step 3: Checking is upload file size.

```
if ( $_FILES["file_upload"]["size"] >
$MAX_FILE_SIZE) {
    echo 'Upload không thành công (file size too
large ‘. $_FILES["file_upload"]["size"].”)';
    exit(-1);
}
```

// Step 4: splite file name and check extension of file.

Step 4

```
<html xmlns="http://www.w3.org/1999/xhtml">
<head><title>Process uploading</title></head>
<body>
<?php
```

// Step 4: splite file name and check extension of file.

```
$temp = preg_split('/[\\\/\\]+/',
$_FILES["file_upload"]["name"]);
$filename = $temp[count($temp)-1];
if ( !preg_match('/\.(jpg|bmp|gif)$/i', $filename)
)){
    echo 'Upload không thành công <br>';
    echo 'Vui lòng upload file hình ảnh <br>';
    exit(-1);
} //end if
// Step 5: move upload file to folder of server.
```





5/ Đối tượng \$_FILES



- Ví dụ: upload tập tin lên server.

❖ Xây dựng trang xử lý file upload (upload.php)

Step 5

```
<html xmlns="http://www.w3.org/1999/xhtml">
<head><title>Process uploading</title></head>
<body>
<?php
    // Step 5: move uploaded file to folder of server.
    $upload_dir = "upload/";
    $upload_file = $upload_dir . $filename;
    if ( move_uploaded_file($_FILES["file_upload"]["tmp_name"], $upload_file) ) {
        echo "Uploaded: " . $_FILES["file_upload"]["name"] . "<br />";
        echo "Type: " . $_FILES["file_upload"]["type"] . "<br />";
        echo "Size: " . ( $_FILES["file_upload"]["size"] / 1024 ) . " Kb<br />";
        //echo "Temp. Stored in: " . $_FILES["myfile"]["tmp_name"];
    } else {
        echo 'Upload không thành công (error on server)';
    } //end if
?>
```



Thank you !

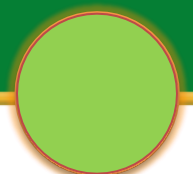


PHẦN THẢO LUẬN



- **Họ tên:**
- **Mã SV:**
- **Lớp:**
- **Khoá:**
- **Email:**

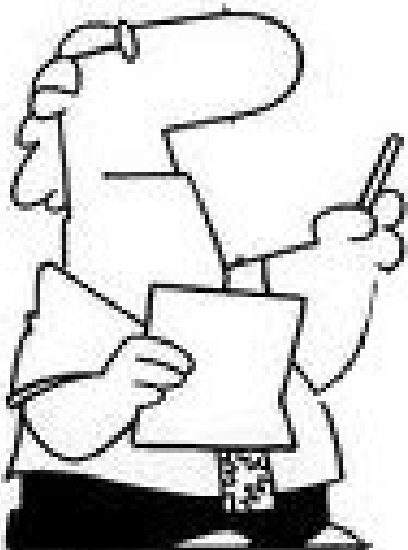
	01	02	...	19	20
A					
B					
C					
D					

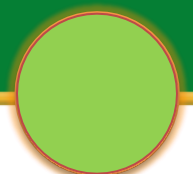


Câu 1: Chọn phát biểu đúng để lấy giá trị của phần tử có tên “email” trong biểu mẫu HTML sau:

```
<form action="index.php" method="post">  
    <input type="text" name="email"/>  
</form>
```

- A. `$_GET['email'], $_POST['email']`
- B. `$_GET['email'], $_REQUEST['email']`
- C. `$_POST['email'], $_REQUEST['email']`
- D. `$_POST['email']`





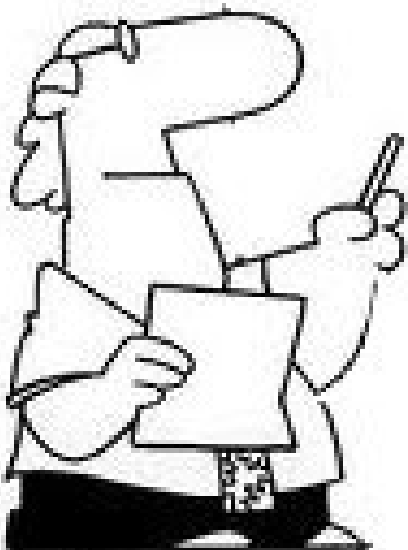
Câu 2: Cho biết kết quả hiển thị ở trang index.php nếu người dùng submit form từ trang sau (người dùng nhập vào hello và world lần lượt cho 2 textbox):

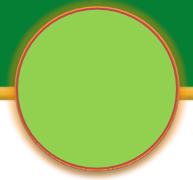
```
<form action="index.php" method="post">  
    <input type="text" name="element[]">  
    <input type="text" name="element[]">  
</form>
```

❖ **Trang index.php**

```
<?php  
    echo $_GET['element'];  
?>
```

- A. Không in gì hết
- B. In thông báo notice
- C. In mảng array
- D. helloworld

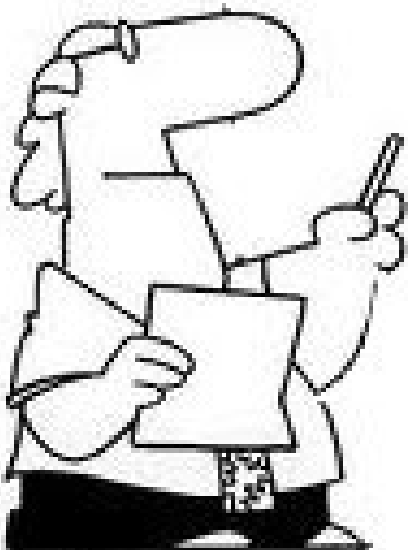


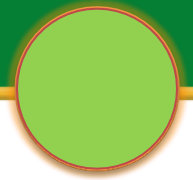


Câu 3: Câu lệnh nào đúng để xuất từ “user” của địa chỉ URL sau:

<http://localhost:8080/index.php?user=admin>

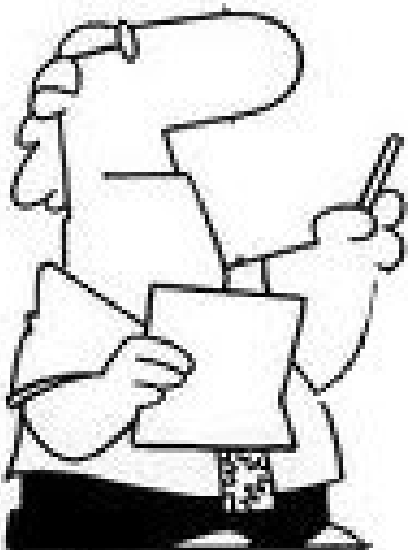
- A. `echo $_REQUEST["user"];`
- B. `echo $_REQUEST[0];`
- C. `echo $_GET["user"];`
- D. Tất cả đều sai

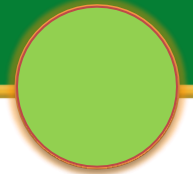




Câu 4: Trong PHP, nếu 2 phần tử cùng tên thì:

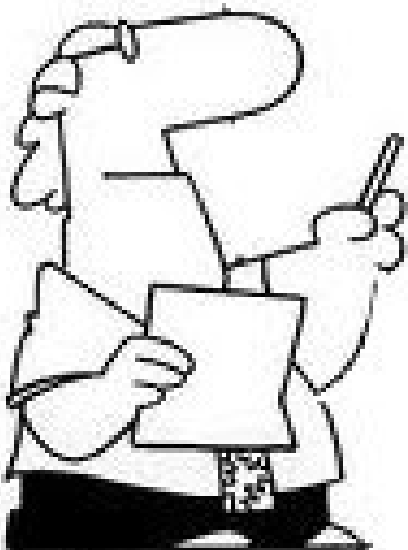
- A. PHP xuất thông báo lỗi
- B. PHP kết hợp 2 phần tử thành một mảng
- C. Phần tử thứ hai tự động được đổi thành tên mới
- D. Giá trị của phần tử thứ hai chồng lên phần tử thứ nhất

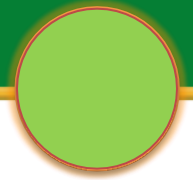




Câu 5: Dữ liệu session được lưu trữ mặc định trong:

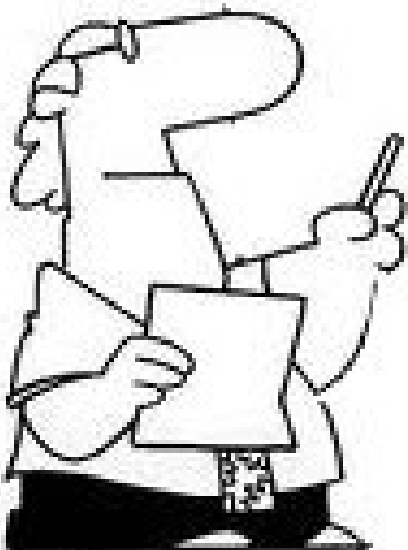
- A. Tập tin hệ thống PHP
- B. Cơ sở dữ liệu
- C. Bộ nhớ ảo
- D. Tất cả đều sai

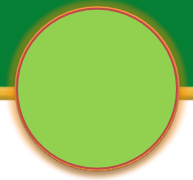




Câu 6: Hàm `isset($_GET["user"])` sẽ trả về giá trị “TRUE” nếu:

- A. Biến `$_GET["user"]` là rỗng “ ”
- B. Biến `$_GET["user"]` được nạp một giá trị nào đó
- C. Biến `$_GET["user"]` được khởi tạo
- D. Tất cả đều sai

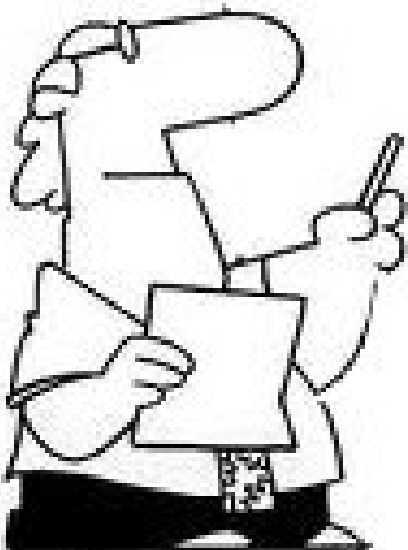


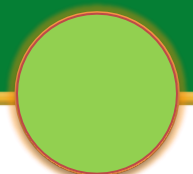


Câu 7: Giả sử tại client browser đang lưu trữ cookie có tên ngaytruycap và lưu giá trị = “30042012”, chọn câu lệnh cần thay thế cho từ **key** sao cho đoạn mã sau xuất ra: 2012

```
<?php
    if (isset($_COOKIE['ngaytruycap'])) {
        key
    }
    else
        echo "khong lay duoc";
?>
```

- A. echo \$_COOKIE(['ngaytruycap'],4);
- B. echo substr(\$_COOKIE['ngaytruycap'],4,4);
- C. echo substr(\$_COOKIE['ngaytruycap'],4);
- D. echo substr(\$_COOKIE['ngaytruycap'],3,4);

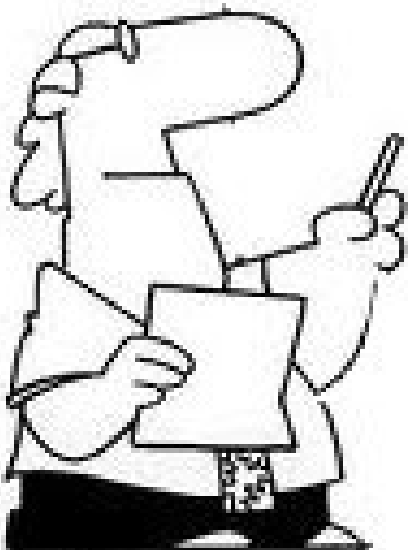


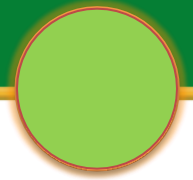


Câu 8: Câu lệnh nào đúng để xuất từ “admin” của địa chỉ URL sau:

<http://localhost:8080/index.php?user=admin>

- A. `echo $_REQUEST["user"];`
- B. `echo $_GET["user"];`
- C. `echo $_REQUEST[0];`
- D. Cả a và b đều đúng



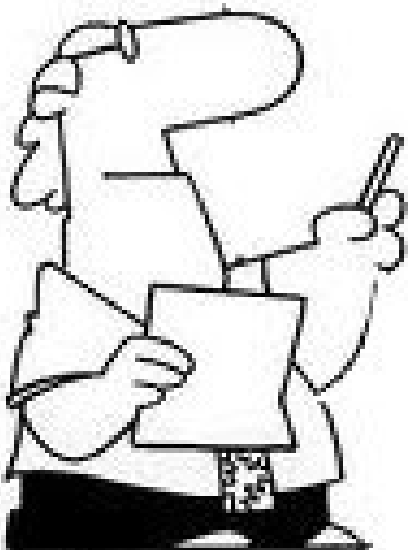


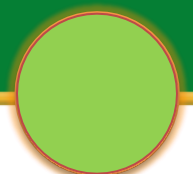
Câu 9: Cho biết kết quả của trang index.php sau khi submit form sau (textbox user không nhập dữ liệu):

```
<form action="index.php" method="post">  
    <input type="text" name="user">  
</form>
```

❖ **Trang index.php**

1. <?php
 2. if(isset(\$_SERVER["REQUEST_METHOD"]))
 3. echo "True";
 4. else
 5. echo "False";
 6. if(isset(\$_SERVER["user"]))
 7. echo "True";
 8. else
 9. echo "False"; ?>
- A. FalseFalse
B. FalseTrue;
C. TrueFalse
D. Đoạn lệnh sai ở dòng 6





Câu 10: Sử dụng phương pháp nào để trao đổi dữ liệu giữa các trang (webpage) trong một website:

- A. \$_GET, \$_POST và \$_REQUEST
- B. \$_SESSION và \$_COOKIE
- C. Cơ sở dữ liệu
- D. Tất cả đều sai

